



kāi mù
开幕

Verb · to open (a conference)

Example Sentences

zhǎn lǎn jiāng zài míng tiān shàng wǔ kāi mù
展览将在明天上午开幕。

The exhibition will open tomorrow morning.

shì zhǎng lì lín kāi mù shì bìng zhì cí
市长莅临开幕式并致辞。

The mayor attended the opening ceremony and gave a speech

jīn tiān yǒu kāi mù shì
今天有开幕式。

There is an opening ceremony today.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开					
幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕
幕	幕	幕	幕	幕							